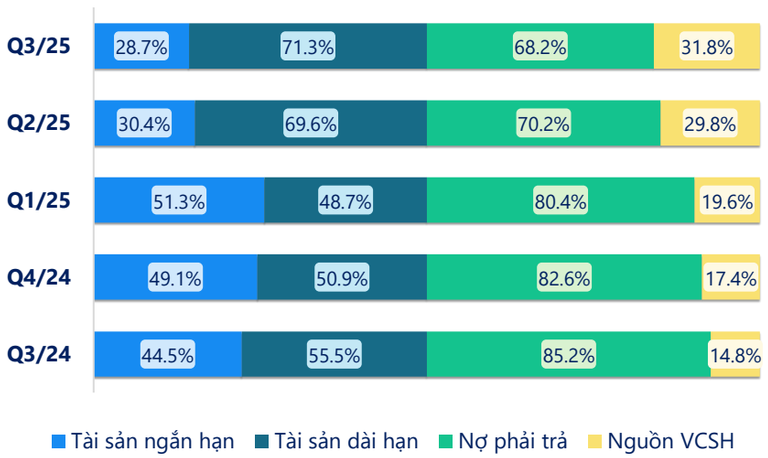
CTCP Thép tấm lá Thống Nhất (UPCOM: TNS)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	3,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,700
SL cổ phiếu LH	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,500
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	78
P/E	2.3
EPS	1,728

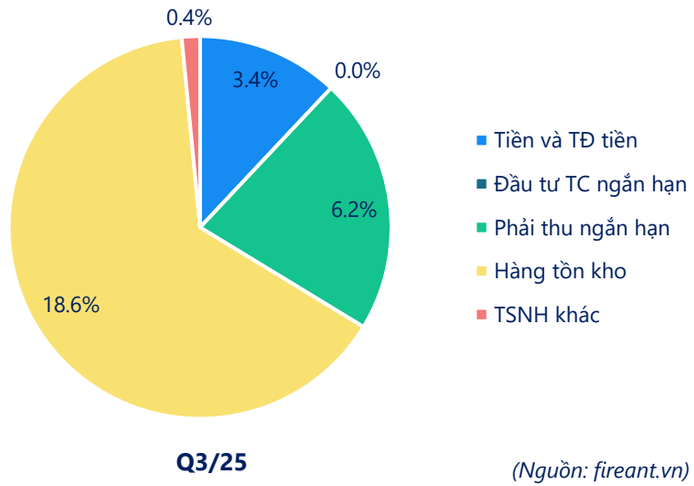
	YTD	1T	3T	6T
TNS	-30.4%	0.0%	-11.4%	-9.3%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



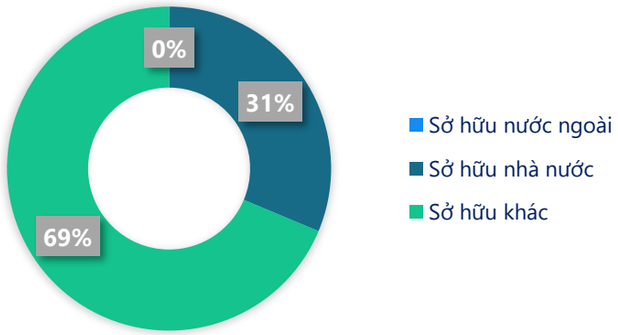
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



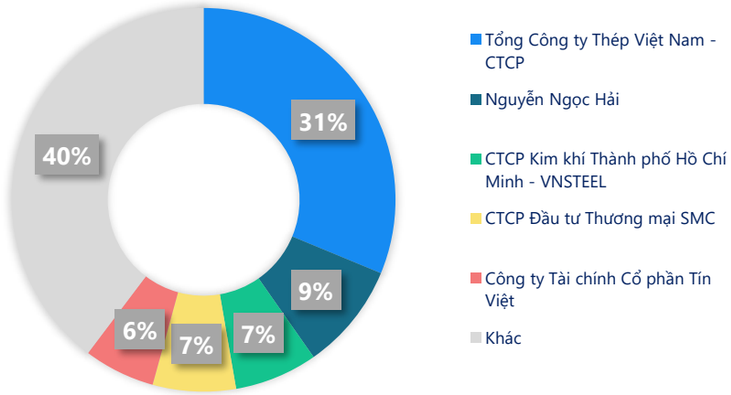
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



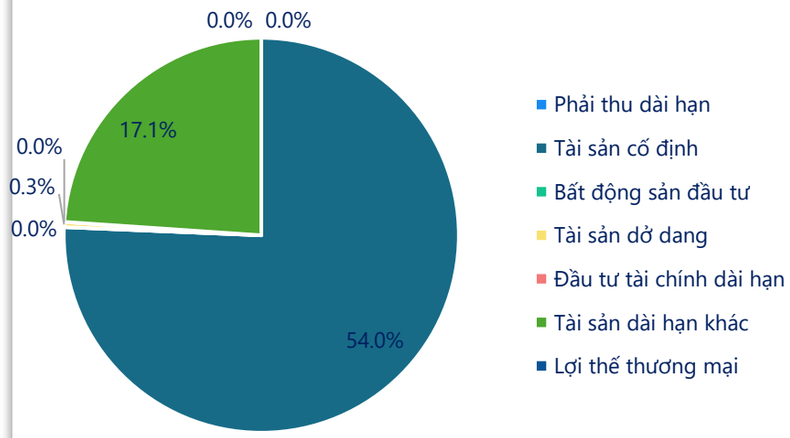
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

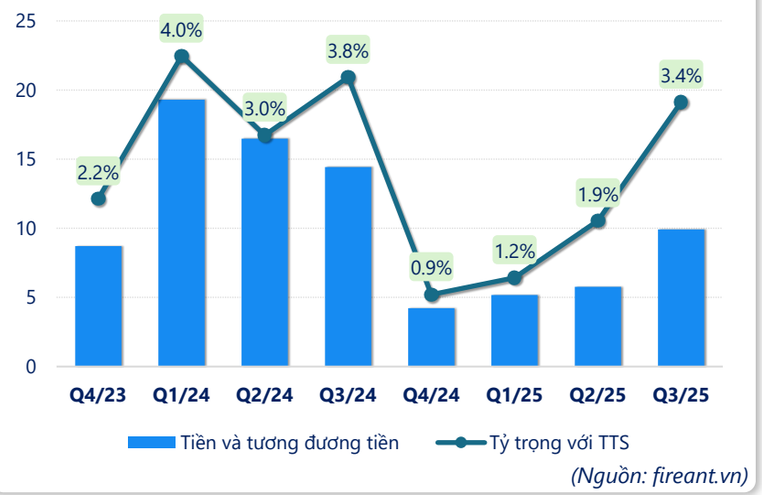


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

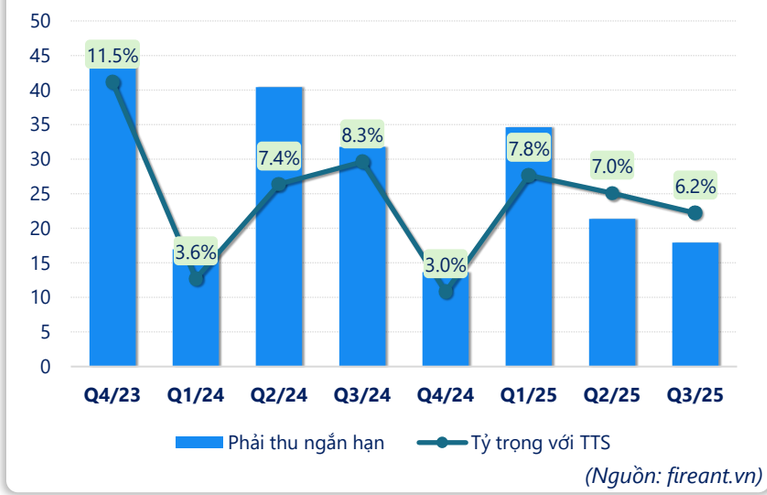
CTCP Thép tấm lá Thống Nhất (UPCOM: TNS)

Tiền và tương đương tiền



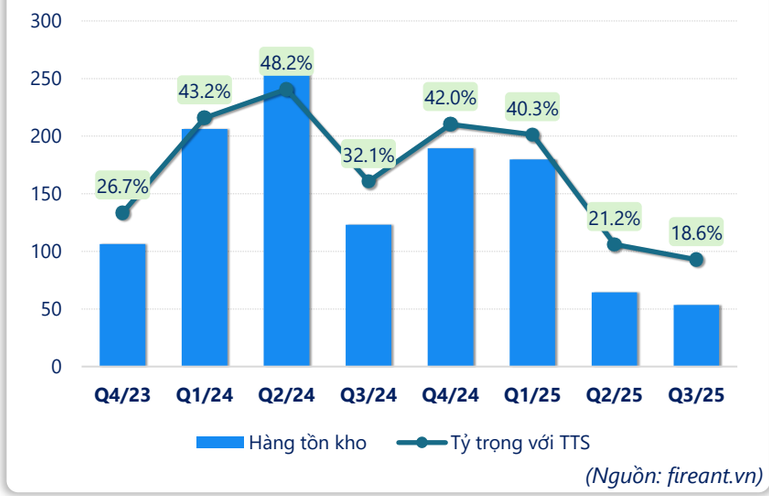
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



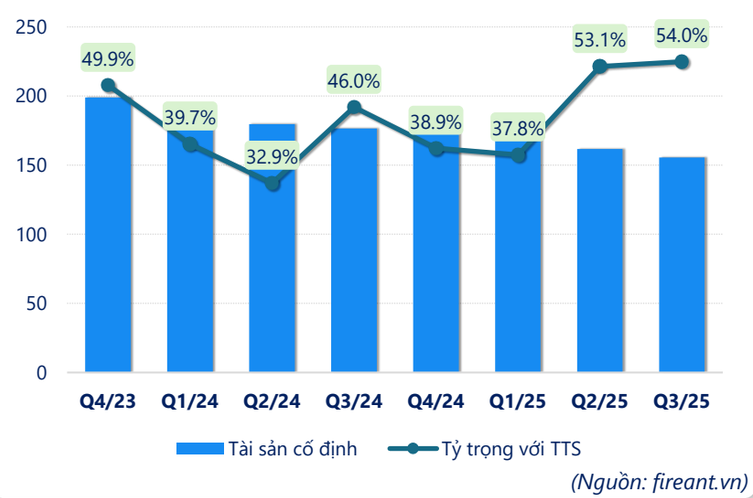
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



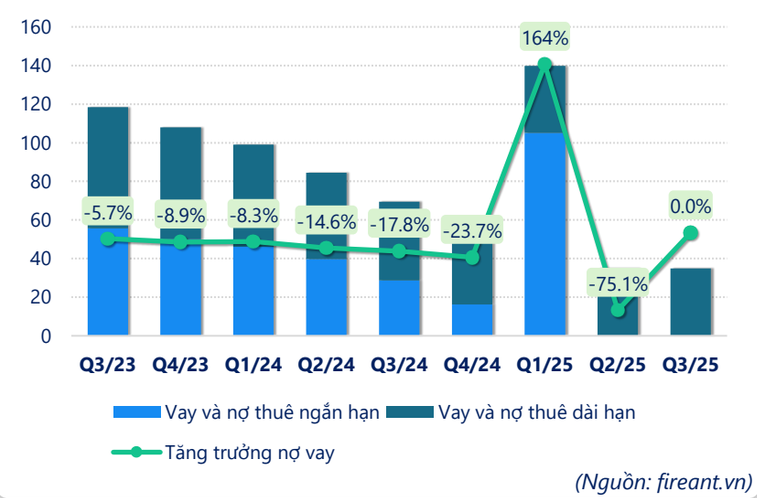
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



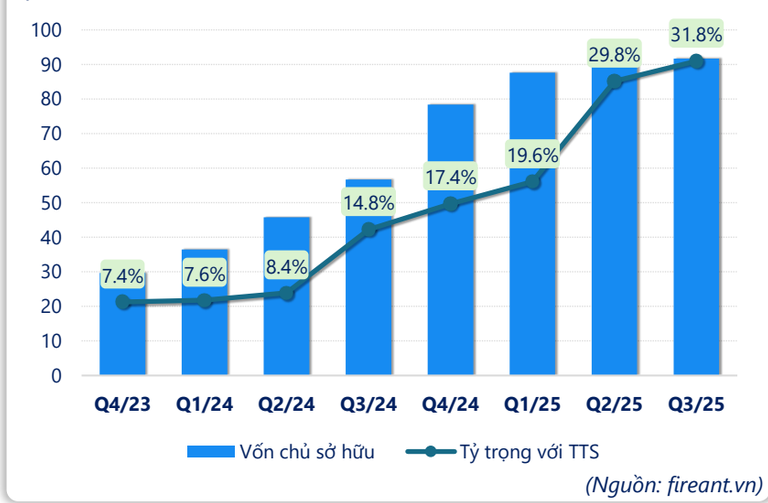
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



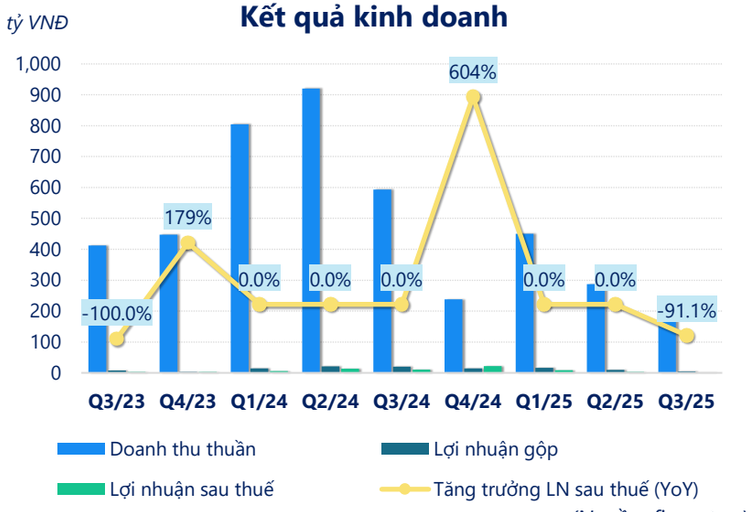
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

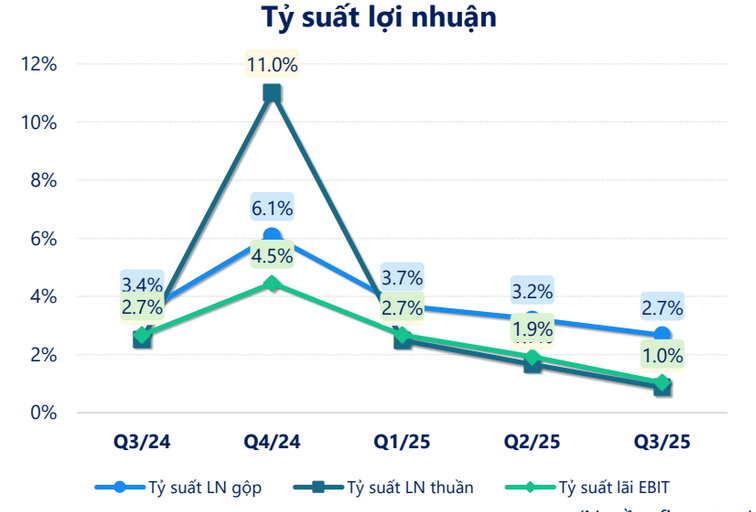
CTCP Thép tấm lá Thống Nhất (UPCOM: TNS)

Kết quả kinh doanh



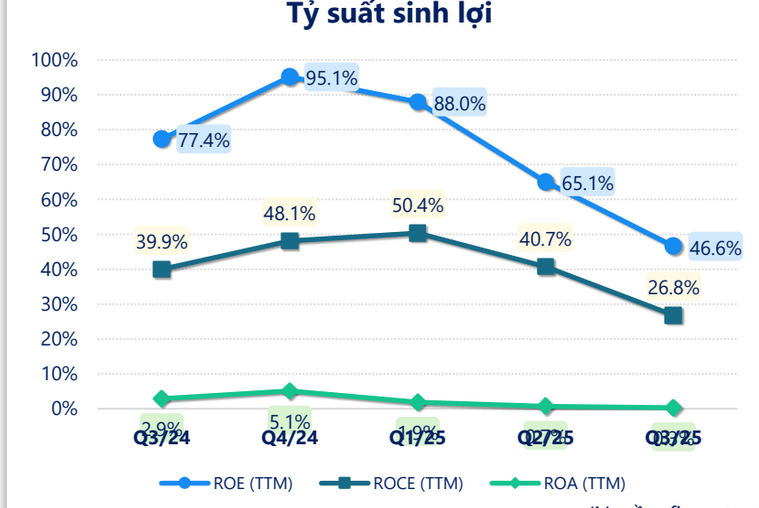
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



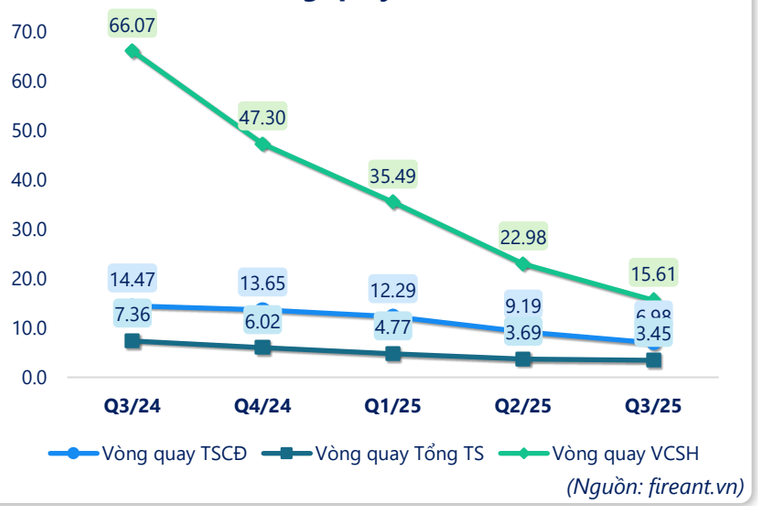
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



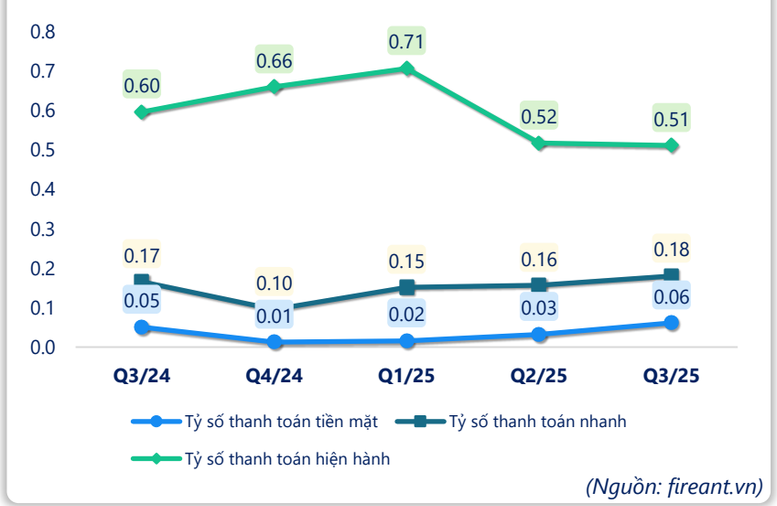
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



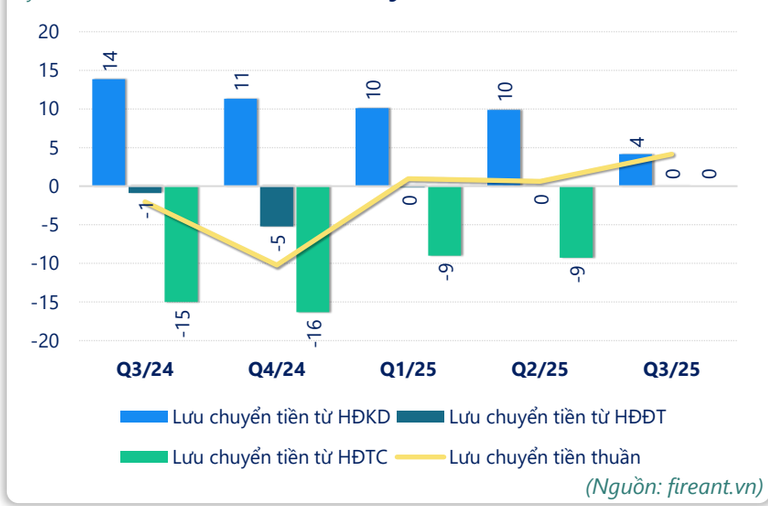
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Thép tấm lá Thống Nhất (UPCOM: TNS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**288**	**451**	**-36.1%**
Tài sản ngắn hạn	82.6	221	-62.7%
Tiền và tương đương tiền	9.92	4.22	135%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	17.9	13.7	31.0%
Hàng tồn kho	53.5	189	-71.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.27	14.1	-91.0%
Tài sản dài hạn	**205**	**229**	**-10.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	155	175	-11.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.85	5.28	-83.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**49.1**	**48.4**	**1.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	196	372	-47.2%
Nợ ngắn hạn	**161**	**335**	**-51.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	16.2	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.0	48.4	-3.0%
Nợ dài hạn	34.8	36.8	-5.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	34.8	36.8	-5.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**91.7**	**78.8**	**16.3%**
Vốn chủ sở hữu	**91.7**	**78.8**	**16.3%**
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	593	238	450	288	182
Giá vốn hàng bán	572	224	433	278	177
Lợi nhuận gộp	20.4	14.5	16.6	9.27	4.86
Doanh thu HĐTC	0.02	0.01	0.02	0.01	0.02
Chi phí TC	1.50	-17.6	0.96	1.10	0.57
Chi phí lãi vay	1.43	-15.3	0.96	0.77	0.57
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.09	1.34	0.63	0.57	0.51
Chi phí QLDN	2.87	4.56	3.76	2.83	2.21
LN thuần từ HĐKD	14.9	26.2	11.2	4.79	1.58
Lợi nhuận khác	-0.49	-0.32	-0.17	-0.02	-0.28
LN trước thuế	14.4	25.9	11.1	4.77	1.30
Lợi nhuận sau thuế	10.9	21.7	8.76	3.10	0.99
LNST của CĐ cty mẹ	10.9	21.7	8.76	3.10	0.99

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.9	11.3	10.1	9.89	4.13
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.89	-5.23	-0.17	-0.01	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.0	-16.3	-9.00	-9.27	0
Tiền đầu kỳ	16.5	14.4	4.22	5.17	5.78
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.04**	**-10.2**	**0.95**	**0.61**	**4.14**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	14.4	4.22	5.17	5.78	9.92

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic